

Số: /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thành lập Cụm công nghiệp Diềm Thụy, huyện Phú Bình (nay là xã Diềm Thụy), tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/03/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thành lập Cụm công nghiệp Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Kết luận số 1207-KL/ĐU ngày 26/5/2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh về chủ trương điều chỉnh Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thành lập Cụm công nghiệp Diềm Thụy, huyện Phú Bình (nay là xã Diềm Thụy), tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2474/TTr-SCT ngày 20/4/2026 và Văn bản số 3798/SCT-CNTH ngày 09/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thành lập Cụm công nghiệp Diềm Thụy, huyện Phú Bình (nay là xã Diềm Thụy), tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Nội dung điều chỉnh 1

a) Nội dung đã phê duyệt tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên:

“2. Địa điểm: Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên”

b) Nay điều chỉnh như sau:

“2. Địa điểm: Xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên.

(Phạm vi các mốc ranh giới Cụm công nghiệp gồm 03 khu: Khu A có diện tích 24,86ha; Khu B có diện tích 11,96ha; Khu C có diện tích 7,18ha. Có phụ lục bảng kê chi tiết kèm theo)”.

2. Nội dung điều chỉnh 2

a) Nội dung đã phê duyệt tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên:

“4. Ngành nghề hoạt động: Công nghiệp chế biến, chế tạo, thiết bị điện, điện tử, hoá dược, vật liệu xây dựng, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất và kinh doanh hoá chất và các ngành nghề công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp khác phù hợp với quy hoạch của địa phương”.

b) Nay điều chỉnh như sau:

“4. Ngành nghề hoạt động: Công nghiệp chế biến, chế tạo, thiết bị điện, điện tử, hoá dược, vật liệu xây dựng, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất và kinh doanh hoá chất, nhà xưởng cho thuê và các ngành nghề công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp khác phù hợp với quy hoạch của địa phương.

Chi tiết ngành, nghề thu hút đầu tư theo điểm 1.4 Phụ lục các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Diềm Thụy tại xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên và tham chiếu theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam”.

3. Nội dung điều chỉnh 3

a) Nội dung đã phê duyệt tại khoản 7 Điều 1 Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên:

“7. Tổng mức đầu tư: 526.003.379.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi sáu tỷ, không trăm linh ba triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư như sau:

- *Vốn góp của nhà đầu tư: 184.101.183.000 đồng, chiếm 35%.*
- *Vốn huy động: 341.902.196.000 đồng, chiếm 65%”*.

b) Nay điều chỉnh như sau:

“7. Tổng mức đầu tư dự án: 579.240.999.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi chín tỷ, hai trăm bốn mươi triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn đồng*); trong đó cơ cấu nguồn vốn như sau:

- Vốn góp của nhà đầu tư: 202.734.349.650 đồng, chiếm 35%.
- Vốn huy động: 376.506.649.350 đồng, chiếm 65%.”

4. Nội dung điều chỉnh 4

a) Nội dung đã phê duyệt tại khoản 8 Điều 1 Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên:

“8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật: Đến hết năm 2026”.

b) Nay điều chỉnh như sau:

“8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đến hết quý IV năm 2028, phân kỳ các khu vực như sau:

- Tiến độ thực hiện Khu A: Hoàn thành trong năm 2026;
- Tiến độ thực hiện Khu B: Hoàn thành trong Quý III năm 2027;
- Tiến độ thực hiện Khu C: Hoàn thành trong Quý IV năm 2028”.

Điều 2 Các nội dung khác giữ nguyên và tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thành lập Cụm công nghiệp Điềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Công Thương, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Kho bạc Nhà nước Khu vực VII; Chủ tịch UBND xã Điềm Thụy; Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển quốc tế Việt Á và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/6/2026

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Lượng

PHỤ LỤC

**Bảng tọa độ mốc ranh giới theo khu vực thực hiện theo tiến độ
Cụm công nghiệp ĐİỀM THUY, xã ĐİỀM THUY, tỉnh Thái Nguyên**
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Vị trí	Tên mốc	Tọa độ X	Tọa độ Y	Diện tích (ha)
1	KHU A	M1	2.375.430,85	437.576,54	24,86
		M2	2.375.437,78	437.582,49	
		M3	2.375.413,19	437.750,74	
		M4	2.375.402,48	437.841,06	
		M5	2.375.377,74	438.078,76	
		M6	2.375.349,23	438.230,08	
		M7	2.375.343,17	438.252,15	
		M8	2.375.340,37	438.262,35	
		M9	2.375.295,90	438.424,29	
		M10	2.375.270,69	438.506,63	
		M11	2.375.261,26	438.511,77	
		M12	2.375.212,13	438.495,49	
		M13	2.375.146,87	438.365,30	
		M14	2.375.166,70	438.221,15	
		M15	2.375.077,11	438.208,96	
		M16	2.375.102,49	438.012,47	
		M17	2.375.007,08	438.006,99	
2	KHU B	M23	2.375.001,12	437.699,06	11,96
		M24	2.375.033,70	437.689,86	
		M25	2.375.194,43	438.763,67	
		M26	2.375.193,15	438.808,78	
		M27	2.375.198,83	438.870,99	
		M28	2.375.241,71	439.222,07	
		M29	2.375.235,12	439.232,80	
		M30	2.375.033,66	439.307,53	
		M31	2.374.982,86	439.170,59	
		M32	2.374.938,45	439.130,01	
		M33	2.374.878,28	439.153,13	
3	KHU C	M34	2.374.863,82	439.114,14	7,18
		M35	2.374.898,77	439.092,83	
		M36	2.374.940,26	439.047,80	
		M37	2.375.105,51	438.719,02	
		M17	2.375.007,08	438.006,99	
		M18	2.374.883,43	437.999,90	
		M19	2.374.883,43	437.809,45	
M20	2.374.510,37	437.809,45			
M21	2.374.510,37	437.714,45			
M22	2.374.869,21	437.714,45			
M23	2.375.001,12	437.699,06			